

PHỤ LỤC I
Ban hành kèm theo Quyết định số 5108 ngày 19 / 9 /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 1 - Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI CHỖ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc các QĐ sửa đổi, bổ sung	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	M3 COMPETITION (21GB)	3,0	5		5.329.000.000
2	BMW	640I XDRIVE GT (JV61)	3,0	5		3.800.000.000
3	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6,2	7		4.462.500.000
4	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3,0	5		1.448.000.000
5	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-A5-LV)	1,5	5		599.000.000
6	GEELY	COOLRAY EXECUTIVE (SX11-A5-LV)	1,5	5		499.000.000
7	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-A5-LV)	1,5	5		549.000.000
8	HONDA	CIVIC G (FE165TL)	1,5	5		789.000.000
9	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4IZ)	1,5	5		660.100.000
10	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4J7)	1,5	5		607.600.000
11	JEEP	WRANGLER RUBICON (JLJS74)	2,0	5		3.499.000.000
12	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	2,0	5		3.799.000.000
13	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE PHEV (L1)	3,0	5		6.765.000.000
14	LAND ROVER	DEFENDER TROPHY EDITION 2 (LE)	3,0	5		7.489.000.000
15	MAZDA	MAZDA CX-90 AWD (KMNKNAF)	2,5	7		2.299.000.000
16	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7WLAB)	2,0	2		1.339.000.000
17	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7VLAB)	2,0	2		1.339.000.000
18	MAZDA	MAZDA CX-90 AWD (KDMKLBD)	3,3	6		1.949.000.000
19	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBS1)	4,0	5		10.889.000.000
20	PORSCHE	911 CARRERA 4S (9924S2)	3,0	4		10.227.000.000
21	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L-GGTPKU)	2,7	5		1.210.000.000
22	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (V2) (223161)	3,0	5		5.399.000.000
23	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH GLS 480 4MATIC FL	3,0	4		8.999.000.000
24	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC FL (167159)	3,0	7		4.669.000.000
25	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (W465) (465250)	4,0	5		12.240.000.000
26	LYNK & CO	LYNK & CO 900 (L946)	2,0	6		3.069.000.000
27	GAC	GAC GS3 EMZOOM PREMIUM R (GAC7151HCW6A)	1,5	5		639.000.000
28	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5		669.000.000
29	OMODA	OMODA C5 SHS-H PREMIUM (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5		599.000.000
30	OMODA	OMODA C5 SPORT (SQR7150T19C111T)	1,5	5		489.100.000
31	JAECOO	JAECOO J7 AWD INDIVIDUAL (SQR7160T1EJCB)	1,6	5		799.000.000
32	VOLVO	XC90 PLUG-IN HYBRID ULTRA (LFH2)	2,0	7	4.370.000.000	3.710.000.000
33	TOYOTA	LAND CRUISER (300 SERIES) HEV CG (VJH300L-GNVVZW)	3,4	7		4.710.000.000
34	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.469.000.000	1.320.000.000
35	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)	1,5	7	482.400.000	440.718.000
36	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)	1,5	7	548.875.000	503.239.000
37	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B002)	1,5	7	591.202.000	532.007.000
38	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2,5	5	1.119.000.000	1.379.000.000
39	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7ALPL)	2,0	5	899.000.000	789.000.000
40	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEALPL)	2,0	5	1.029.000.000	889.000.000
41	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7BLPL)	2,0	5	964.000.000	859.000.000
42	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEBLPL)	2,0	5	1.089.000.000	949.000.000
43	LAND ROVER	DEFENDER OCTA (LE)	4,4	5	18.509.000.000	16.839.000.000
44	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR AUTOBIOGRAPHY (LY)	2,0	5	5.366.000.000	4.839.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc các QĐ sửa đổi, bổ sung	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FAW	BESTUNE XIAOMA	4		199.000.000
2	FAW	BESTUNE XIAOMA ECO (CA7000BEVD)	4		222.000.000
3	LOTUS	ELETRE 600 (LB)	5		5.096.000.000
4	LOTUS	EMEYA 600 (LD)	5		5.309.000.000
5	PORSCHE	TAYCAN BLACK EDITION (Y1AGI1)	5		5.640.000.000
6	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH EQS 680 SUV (V1) (296955)	4		7.990.000.000
7	LYNK & CO	LYNK & CO 02 HALO (E335)	5		898.000.000
8	BMW	IX3 (41DU)	5	2.445.000.000	2.315.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống dẫn xuất lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc các QĐ sửa đổi, bổ sung	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV1	2,0	5		1.541.000.000
2	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1,5	5		609.000.000
3	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1,5	5		573.000.000
4	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-03	1,5	5		689.000.000
5	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 2.0G AT-01	2,0	5		749.000.000
6	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	1,6	5		1.029.000.000
7	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 2.0G AT	2,0	5		819.000.000
8	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV-01	1,6	5		979.000.000
9	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 B HEV	1,6	5		1.079.000.000
10	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 C HEV	1,6	8		1.365.000.000
11	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	2,0	5		701.000.000
12	MAZDA	CX-5 KL2W7A	2,0	5		780.000.000
13	MAZDA	CX-5 KL2W7A-04	2,0	5		815.000.000
14	MAZDA	CX-5 KL2W7A-03	2,0	5		792.000.000
15	MAZDA	CX-5 KL2W7A-02	2,0	5		731.000.000
16	MAZDA	MAZDA 2 DNEELA5-TL	1,5	5		399.000.000
17	MAZDA	PAJERO GLS V43W	3,0	7		1.946.000.000
18	PEUGEOT	3008 (PAS5G6)	1,6	5		1.399.000.000
19	PEUGEOT	5008 (PBS5G6)	1,6	7		1.499.000.000
20	PEUGEOT	3008 PAS5G6-01	1,6	5		1.249.000.000
21	TOYOTA	ZACE - SURF KF82L-HRMNEU	1,8	8		420.000.000
22	JAECOO	JAECOO J5 PREMIUM T36DPL4BL52E111A	1,5	5		499.000.000
23	JAECOO	JAECOO J5 SHS-H FLAGSHIP T362DHL4BL50E116A	1,5	5		669.000.000
24	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	569.000.000	529.000.000
25	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	644.200.000	589.000.000
26	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000	517.000.000
27	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	505.500.000	477.000.000
28	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1,5	5	475.000.000	450.000.000
29	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R	1,6	7	1.859.000.000	1.751.000.000
30	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2,0	5	869.000.000	799.000.000
31	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1,5	5	619.000.000	569.000.000
32	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/7R	2,0	7	1.585.200.000	1.439.000.000
33	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.031.500.000	899.000.000
34	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	969.000.000	899.000.000
35	BMW	520I 15DD.B7	1,6	5	1.959.000.000	1.801.000.000
36	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	444.800.000	381.200.000
37	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT FL	1,2	5	444.500.000	410.200.000
38	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	481.600.000	417.530.000
39	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT PREMIUM	1,5	5	562.700.000	493.760.000
40	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	515.400.000	455.590.000
41	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	650.000.000	520.740.000
42	HYUNDAI	ELANTRA CN7 2.0 MPI 6AT	2,0	5	714.000.000	635.030.000
43	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	779.000.000	701.690.000
44	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	968.100.000	850.372.000
45	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	2,0	5	971.400.000	909.898.000
46	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2,0	5	849.900.000	731.093.000
47	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	2,0	5	759.100.000	657.911.000
48	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT N LINE	1,6	5	950.000.000	859.898.000
49	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL FL	1,5	5	642.000.000	543.867.000
50	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	684.400.000	596.679.000
51	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1,5	5	698.200.000	601.205.000
52	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	850.000.000	749.430.000
53	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000	837.870.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	7	749.000.000
2	VINFAST	VF 7 PLUS L5BE01	5	979.000.000
3	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	4	269.000.000
4	VINFAST	VF 8 COMFORT U5VF01	5	889.000.000
5	VINFAST	VF 6 ECO N5DG06	5	646.000.000
6	JAECOO	JAECOO J5 EV FLAGSHIP T361DE00BL53B003A	5	599.000.000